

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng quốc tế Cam Ranh năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG – PETRO CAM RANH

Căn cứ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao Thông Vận Tải ban hành về “Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam”;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu cước dịch vụ cảng biển của Công ty TNHH Tân cảng - Petro Cam Ranh, thanh toán bằng nội tệ (VND).

Điều 2. Đối tượng áp dụng biểu cước của Quyết định này gồm:

- Tàu thủy vận tải hàng hóa, tàu thủy chuyên dùng hoạt động vận tải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam thực tế vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước cảng.

- Tàu thủy được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì được áp dụng biểu giá nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

Lướt vào cảng:

- + Tàu thủy đến từ một cảng biển Việt Nam khác.
- + Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

Lướt rời cảng:

- + Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng biển Việt Nam khác.
- + Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

- Hàng hóa vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa và hàng hóa xuất nhập khẩu, ra hoặc vào khu chế xuất mà hợp đồng vận tải qui định cước tác nghiệp hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng tại Việt Nam thanh toán.

Điều 3. Các đơn giá quy định trong biểu cước này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo Luật hiện hành.

Điều 4. Các Phòng ban chức năng thuộc Công ty TNHH Tân cảng - Petro Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày .12../2025 thay thế Quyết định số 791/QĐ-TCPC ngày 31/12/2023 về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng Quốc tế Cam Ranh năm 2024./.

Nơi nhận:

- TCT TCSG (để b/c);
- HĐTV (để b/c);
- Ban Giám đốc TCPC;
- Các Đại lý Hàng hải, hãng tàu và khách hàng;
- Các Phòng chức năng TCPC (để t/h);
- Lưu: VT, KHKD. A09.



GIÁM ĐỐC

Trung tá Đặng Anh Diệp

**BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CỦA CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG – PETRO CAM RANH**

Thanh toán bằng VND, giá chưa bao gồm VAT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 222/QĐ-TCTP ngày 12 tháng 3 năm 2025
của Giám đốc Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh)

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy vận tải hàng hóa, tàu thủy chuyên dùng hoạt động vận tải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam thực tế vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước cảng.

2. Tàu thủy được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì được áp dụng biểu giá nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

Lướt vào cảng

- Tàu thủy đến từ một cảng biển Việt Nam khác.
- Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

Lướt rời cảng

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng biển Việt Nam khác.
- Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

3. Hàng hóa vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa và hàng hóa xuất nhập khẩu, ra hoặc vào khu chế xuất mà hợp đồng vận tải qui định cước tác nghiệp hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng tại Việt Nam thanh toán.

II. ĐỒNG TIỀN TÍNH GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG BIỂN

Đơn vị thanh toán giá dịch vụ hàng hải đối với hoạt động hàng hải tuyến nội địa là đồng Việt Nam.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính và cách làm tròn

1.1 Đơn vị tính Tổng dung tích (Gross Tonnage – GT): là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

1.3 Đối với tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) – Dry Carriers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.4 Đối với tàu thủy chở hàng lỏng – Liquid Cargo Tankers: Dung tích tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt có hay không có các kết nước dẫn hoặc phân ly hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm 1.5 Khoản 1 Mục này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.

1.5 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

- a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- e) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn, bao gồm: sà lan và đầu kéo (hoặc đầu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

IV. PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Phí sử dụng cầu, bến, phao neo

1.1. Mức phí

	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo (đồng/GT/giờ)	Giá dịch vụ tiện ích gia tăng (đồng/GT/giờ)
Tại cầu	15	10
Tại phao	10	0
Đổ áp mạn với tàu khác tại cầu	07	08

Giá dịch vụ tiện ích gia tăng bao gồm đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu bến.

1.2. Trường hợp tàu đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì phí tính theo thời gian thực tế và mức phí neo đỗ ở từng vị trí cộng lại.

1.3. Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

1.4. Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả tăng 100% mức phí qui định.

1.5. Trường hợp tàu do vi phạm Pháp luật bị các cơ quan chức năng Nhà nước bắt lưu giữ tại Cảng thì phải trả tăng 100% mức phí qui định.

1.6. Mức thu tối thiểu cho một lần tàu neo đỗ là: 200.000 đồng / lượt / tàu.

2. Hành khách qua bến: 20.000 VND/người/lượt

(Trẻ em dưới 12 tuổi không thu)

3. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

3.1. Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

DVT: đồng/lần

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Từ 2.000 GT trở xuống	250.000
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	320.000
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	400.000
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	500.000
5	Từ 10.001 GT trở lên	600.000

3.2. Trường hợp tàu cần sử dụng ca nô của cảng nhận kéo dây chuyển đến phao để buộc, cởi dây thì ngoài mức giá buộc và cởi dây tàu phải trả thêm tiền thuê ca nô. Mức giá thuê ca nô thực hiện theo qui định tại điểm 4.1 mục II.

4. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ

4.1 Đơn giá bao gồm đơn giá lai dắt và phí kiểm tra an ninh

4.1.1 Đơn giá lai dắt

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu dưới 1000HP	đồng/giờ	7.800.000
2	Tàu 1.400HP	đồng/giờ	9.050.000
3	Tàu 2.000HP (Azimuth)	đồng/giờ	11.250.000
4	Tàu 4.000HP (Azimuth)	đồng/giờ	19.750.000

4.1.2 Phí kiểm tra an ninh cho tàu thuê ngoài phục vụ tàu hoạt động vận tải nội địa tại cảng Quốc tế Cam Ranh

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu dưới 1000HP	đồng/lượt (cập/rời)	9.400.000
2	Tàu 1.400HP	đồng/lượt (cập/rời)	9.400.000
3	Tàu 2.000HP (Azimuth)	đồng/lượt (cập/rời)	10.000.000
4	Tàu 4.000HP (Azimuth)	đồng/lượt (cập/rời)	10.500.000

4.2 Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ hỗ trợ là: 02 giờ/cập/rời.

4.3 Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của đại lý và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm phí chờ đợi theo thỏa thuận giữa 2 bên.

4.4 Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà đại lý đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả phí điều động tàu theo thỏa thuận giữa 2 bên.

4.5 Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường. Hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

5. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng

5.1 Đóng, mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu

a) Đơn giá

DVT: đồng/lần (đóng hoặc mở)/hầm

STT	Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
1	Từ 2.000 GT trở xuống	140.000	210.000
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	210.000	280.000
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	280.000	350.000
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	420.000	500.000
5	Trên 10.000 GT	570.000	700.000

b) Trường hợp đóng hoặc mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck tính bằng 200% đơn giá trên.

5.2 Trường hợp sử dụng cần cẩu của cảng: thì ngoài đơn giá qui định tại điểm 5.1, chủ tàu phải trả thêm tiền thuê dịch vụ cẩu. Mức giá thuê dịch vụ cẩu thực hiện theo qui định tại điểm 4 mục V.

6. Giá dịch vụ đổ rác

DVT: đồng/lần

STT	Hình thức	Đơn giá
1	Đổ rác tại cầu	100.000
2	Đổ rác tại phao	300.000

- Tàu neo đỗ tại cầu, phao, trong vịnh tối thiểu 2 ngày phải đổ rác 1 lần.
- Thời gian chờ đợi với phương tiện lấy rác tối đa là 02 tiếng.

7. Giá cung cấp điện, nước ngọt

7.1 Cung cấp điện tại Cảng: 4.000 đồng/kwh.

7.2 Cung cấp nước tại Cảng:

- Cấp nước ngọt tại cầu tàu: 30.000 đồng/m³.

7.3 Nước cấp tại vũng, vịnh theo thỏa thuận.

8. Phí và giá dịch vụ hàng hải áp dụng cho tàu quân sự Việt Nam

8.1 Phí sử dụng cầu, bến, phao neo

8.1.1 Mức phí

	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo (đồng/GT/giờ)	Giá dịch vụ tiện ích gia tăng (đồng/GT/giờ)
Tại cầu	15	10
Tại phao	10	0
Đổ áp mạn với tàu khác tại cầu	07	08

Giá dịch vụ tiện ích gia tăng bao gồm đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu bến.

8.1.2 Trường hợp tàu đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì phí tính theo thời gian thực tế và mức phí neo đỗ ở từng vị trí cộng lại.

8.1.3 Mức thu tối thiểu cho một lần tàu neo đỗ là: 200.000 đồng / lượt / tàu.

8.2 Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

8.2.1 Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

DVT: đồng/lần

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Từ 2.000 GT trở xuống	250.000
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	320.000
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	400.000
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	500.000
5	Từ 10.001 GT trở lên	600.000

8.2.2 Trường hợp tàu cần sử dụng ca nô của cảng nhận kéo dây chuyển đến phao để buộc, cõi dây thì ngoài mức giá buộc và cõi dây tàu phải trả thêm tiền thuê ca nô. Mức giá thuê ca nô thực hiện theo qui định tại điểm 4.1 mục IV.

8.3 Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ

8.3.1 Đơn giá bao gồm giá thuê tàu lai và phí kiểm tra an ninh tàu lai:

8.3.1.1 Đơn giá lai dắt

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu dưới 1000HP	đồng/giờ	7.800.000
2	Tàu 1.400HP	đồng/giờ	9.050.000
3	Tàu 2.000HP (Azimuth)	đồng/giờ	11.250.000
4	Tàu 4.000HP (Azimuth)	đồng/giờ	19.750.000

8.3.1.2 Phí kiểm tra an ninh cho tàu thuê ngoài phục vụ tàu Quân sự Việt Nam, đảm bảo công tác thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng tại cảng Quốc tế Cam Ranh

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu dưới 1000HP	đồng/lượt (cập/rời)	9.400.000
2	Tàu 1.400HP	đồng/lượt (cập/rời)	9.400.000
3	Tàu 2.000HP (Azimuth)	đồng/lượt (cập/rời)	10.000.000
4	Tàu 4.000HP (Azimuth)	đồng/lượt (cập/rời)	10.500.000

8.3.2 Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ hỗ trợ là: 02 giờ/cập/rời.

8.3.3 Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của đại lý và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm phí chờ đợi theo thỏa thuận giữa 2 bên.

8.3.4 Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà đại lý đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả phí điều động tàu theo thỏa thuận giữa 2 bên.

8.3.5 Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường. Hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

8.4 Giá dịch vụ đổ rác

DVT: đồng/lần

TT	Hình thức	Đơn giá
1	Đổ rác tại cầu	100.000
2	Đổ rác tại phao	300.000

- Tàu neo đỗ tại cầu, phao, trong vịnh tối thiểu 2 ngày phải đổ rác 1 lần.
- Thời gian chờ đợi với phương tiện lấy rác tối đa là 02 tiếng.

8.5 Giá cung cấp điện, nước ngọt

8.5.1 Cung cấp điện tại Cảng: 2.500 đồng/kwh.

8.5.2 Cung cấp nước tại Cảng:

- Cấp nước ngọt tại cầu tàu: 25.000 đồng/m³.

8.5.3 Nước cấp tại vũng, vịnh theo thỏa thuận.

8.6. Giá thuê các loại phương tiện, thiết bị, dụng cụ khác

- Thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ.
- Phương tiện chờ đợi mà lỗi xác định thuộc về bên thuê thì giá phương tiện chờ đợi bằng 30% đơn giá thuê.

DỊCH VỤ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Cầu bánh lốp 30T	đồng/giờ	1.500.000
Xe nâng 1,5T	đồng/giờ	350.000
Xe nâng 2,0T	đồng/giờ	350.000
Xe nâng 3,0T	đồng/giờ	450.000
Thuê đệm va Yokohama Kt 3,3 x 6,5m/ 3,5 x 5m	đồng/cái/ngày	17.500.000
Thuê cầu thang (Gangway)	đồng/cái/ngày	6.500.000
<i>Trường hợp tàu sử dụng phao đệm hoặc cầu thang từ 15 ngày trở lên, đơn giá áp dụng tính bằng 40% đơn giá nêu trên.</i>		
Thuê lều bạt 5x10m, 5x3m (bao gồm bàn, ghế)	đồng/m2/ngày	100.000
Thuê lều sự kiện 15x20m (bao gồm bàn, ghế, đèn chiếu sáng nhà bạt, quạt hơi nước) - ngày đầu	đồng/m2/ngày	189.000
Thuê lều sự kiện 15x20m (bao gồm bàn, ghế, đèn chiếu sáng nhà bạt, quạt hơi nước) - ngày thứ 2 trở đi	đồng/m2/ngày	48.000
Thuê lều bạt 6x12m (chưa bao gồm bàn, ghế) - ngày đầu	đồng/m2/ngày	145.000

DỊCH VỤ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Thuê lầu bạt 6x12m (chưa bao gồm bàn, ghế) - ngày thứ 2 trở đi	đồng/m2/ngày	36.000
Thuê xe 5 chỗ, 7 chỗ, 16 chỗ	đồng/chuyến/ngày	2.950.000
Thuê xe 5 chỗ, 7 chỗ, 16 chỗ	đồng/2 chuyến/ngày	3.650.000
Thuê xe 45 chỗ	đồng/chuyến/ngày	4.750.000
Thuê xe 45 chỗ	đồng/2 chuyến/ngày	5.750.000
Thuê xe tải 5T	đồng/giờ	300.000
Thuê xe tải 15T	đồng/giờ	500.000
Các loại phương tiện, thiết bị khác		Thỏa thuận

V. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG VÀ PHƯƠNG TIỆN LÀM DỊCH VỤ

1. Giá thuê lao động

1.1 Đơn giá

ĐVT: đồng/người/giờ

TT	Loại lao động	Đơn giá
1	Lao động phổ thông	70.000
2	Lao động kỹ thuật	150.000

1.2 Thời gian thuê lao động được xác định từ lúc lao động đến vị trí làm việc đến khi kết thúc công việc. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ thuê lao động là 04 giờ.

1.3 Lao động chờ đợi mà lỗi được xác định thuộc về bên thuê thì giá lao động chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá thuê.

2. Giá thuê kho/bãi tính theo ngày: theo thỏa thuận tùy theo từng nhóm hàng

Ghi chú:

- Thời gian lưu kho/bãi:
- + Tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiếu (hàng đóng bao phần trăm) hoặc theo thỏa thuận.
- + Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị: tính từ khi tàu/sà lan cập bến.
- + Khối lượng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.

3. Giá thuê kho/bãi tính theo tháng: theo thỏa thuận tùy theo từng nhóm hàng

Ghi chú:

- Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng $\frac{1}{2}$ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.
- Trong thời gian thuê kho/bãi, do yêu cầu khai thác, Cảng phải thu hồi lại khi/bãi, Cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng và thỏa thuận lại giá, mức giá sẽ tính lũy tiến.

Mức lũy tiến lưu kho bãi: theo chính sách cảng.

4. Giá thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác

- Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo giờ, thời gian tối thiểu để tính mức giá thuê thiết bị: 01 giờ.

- Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo ngày, trong trường hợp thời gian thuê không đủ 1 ngày vẫn tính tròn 1 ngày.

- Phương tiện chờ đợi mà lỗi xác định thuộc về bên thuê thì giá phương tiện chờ đợi bằng 30% đơn giá thuê.

DỊCH VỤ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Cầu bánh lốp 30T	đồng/giờ	1.500.000
Xe nâng 1,5T	đồng/giờ	350.000
Xe nâng 2,0T	đồng/giờ	350.000
Xe nâng 3,0T	đồng/giờ	450.000
Thuê đệm va Yokohama Kt 3,3 x 6,5m/ 3,5 x 5m	đồng/cái/ngày	17.500.000
Thuê cầu thang (Gangway)	đồng/cái/ngày	6.500.000
Thuê lều bạt 5x10m, 5x3m (bao gồm bàn, ghế)	đồng/m2/ngày	100.000
Thuê lều sự kiện 15x20m (bao gồm bàn, ghế, đèn chiếu sáng nhà bạt, quạt hơi nước) - ngày đầu	đồng/m2/ngày	189.000
Thuê lều sự kiện 15x20m (bao gồm bàn, ghế, đèn chiếu sáng nhà bạt, quạt hơi nước) - ngày thứ 2 trở đi	đồng/m2/ngày	48.000
Thuê lều bạt 6x12m (chưa bao gồm bàn, ghế) - ngày đầu	đồng/m2/ngày	145.000
Thuê lều bạt 6x12m (chưa bao gồm bàn, ghế) - ngày thứ 2 trở đi	đồng/m2/ngày	36.000
Thuê xe 5 chỗ, 7 chỗ, 16 chỗ	đồng/chuyến/ngày	2.950.000
Thuê xe 5 chỗ, 7 chỗ, 16 chỗ	đồng/2 chuyến/ngày	3.650.000
Thuê xe 45 chỗ	đồng/chuyến/ngày	4.750.000
Thuê xe 45 chỗ	đồng/2 chuyến/ngày	5.750.000
Thuê xe tải 5T	đồng/giờ	300.000
Thuê xe tải 15T	đồng/giờ	500.000
Các loại phương tiện, thiết bị khác		Thỏa thuận

5. Thuê mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác..): theo thỏa thuận.

VI. CUỘC TÁC NGHIỆP HÀNG TỔNG HỢP

1. Phân nhóm hàng hoá

Nhóm 1:

- Các loại hàng rời: Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường rời, gỗ băm, đá cục, đá dăm, bột đá, đất, cát, than rời....

Nhóm 2:

- Các loại hàng bao như gạo, bột mì, bột nhẹ, các loại than, xi măng, phân bón ... (trừ các bao nông lâm thổ sản, hạt nhựa, bạch lạp được liệt kê ở nhóm 5).

Nhóm 3:

- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện, sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, ống nước, các loại hàng bằng kim loại thanh, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh (trừ máy móc thiết bị được liệt kê ở nhóm dưới), luồng, tre, nứa đóng thành bó có chiều dài ngắn hơn 12m.

Nhóm 4:

- Máy móc, thiết bị, các loại hàng đóng trong kiện, thùng, pallet như gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy ...; các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hoá chất ...; gỗ các loại, ván ép đóng kiện, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ có chiều dài ngắn hơn 12m.

Nhóm 5:

- Gồm các loại hàng thuộc về bách hoá, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, gỗ ván sàn, nông lâm thổ sản khác chưa có tên trong bảng này, bao hạt nhựa, bạch lạp, cao su các loại (trừ cao su đóng trong Pallet); hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bao bì, hòm kiện hay để trần (trừ những hàng đặc biệt có qui định riêng) như đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, giấy cuộn, thùng rỗng, lon rỗng, can rỗng, bột giấy, dây thùng, bông vải sợi, hàng may mặc, vỏ bao, các loại lông thú, tấm hương, hàng mỹ nghệ, hạt nhựa, hạt thực vật, dược liệu, ớt khô, tỏi, hành, gừng, củ nâu, vỏ chai, nền, diêm sinh, xà phòng, đồ hộp, hạt tiêu, chè, thuốc lá, thực phẩm.

- Gạch ngói, than đóng thành bánh, hàng làm bằng đất nung, sành, sứ, thủy tinh, kính.

- Hàng làm bằng nhựa, chất dẻo, cao su.

- Các loại thuốc nam, bắc, đông, tây y, động vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh.

Nhóm 6:

- Các loại hàng như sâm, nhung, thuốc phiện, mật ong, các loại rượu ngoại, bia hộp ngoại, thuốc lá ngoại, yến sào, hàng pha lê; máy móc tinh vi như

máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, máy móc trong ngành y tế, các loại đài điện, bán dẫn, các loại hàng nguy hiểm dễ nổ, dễ cháy, dụng cụ y tế.

- Các loại hàng công kênh quá lớn, quá nặng, không phân biệt có đóng gói hay để trần như cần trục, xe xích, xe lăn đường, sà lan, khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, đầu xe máy lửa, vỏ ca nô, rơ moóc, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau:

+ Trọng lượng trên 15 tấn đến dưới 30 tấn.

+ Chiều dài trên 12m đến dưới 15m.

+ Chiều rộng trên 2,5m đến dưới 3,5m.

+ Chiều cao trên 2,5m đến dưới 3,5m.

Nhóm 7:

- Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.

Nhóm 8:

- Các kiện hàng, mã hàng nặng có trọng lượng trên 30 tấn.

Nhóm 9:

- Các loại hàng đặc biệt, có giá trị cao, quá kích cỡ (so với mức qui định của nhóm 6), các loại hàng khác không nằm trong 8 nhóm nêu trên.

Lưu ý:

- Các loại hàng hoá khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, qui cách hàng hoá, phương thức xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương ứng.

2. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng tính cước:

TT	Loại hàng	Đơn vị thực tế (T hoặc m3)	Đơn vị quy đổi tính cước (T)
1	Bông, đồ nhôm, hàng làm bằng mây, tre đan, sành sứ (thuộc nhóm 5).	01	02
2	Mút, xốp, lông thú (chưa ép bánh), len, nút bấc, bông đan (thuộc nhóm 5).	01	04
3	Hàng may mặc (thuộc nhóm 5), gỗ, tre, nứa, trúc, mây, song đóng bó (thuộc nhóm 3).	02	01
4	Các loại thùng rỗng, lon rỗng, can rỗng (thuộc nhóm 5).	01	05
5	Động vật sống (trâu, bò ngựa...).	01 con	01
6	Hàng công kênh khác ($m^3/tấn > 2$) không nêu trong các mục trên.	02 m3	01 tấn

3. Cước tác nghiệp hàng hoá

Giá cước theo thỏa thuận.

VII. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Theo thỏa thuận đối với từng hạng mục dịch vụ.

VIII. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu giá này có hiệu lực từ ngày 12.../...3.../2025.
2. Các đơn giá Quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).
3. Trong trường hợp phát sinh các dịch vụ chưa được Quy định trong Biểu cước trên đây, Giám đốc được quyền quyết định mức giá phù hợp thực tế để áp dụng các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của biểu cước.
4. Đơn giá quy định tại biểu giá là giá chuẩn. Trong trường hợp đặc biệt như phục vụ công tác đối ngoại, v.v... Giám đốc được quyền tăng hoặc giảm từ 10 đến 25% so với mức giá chuẩn, ngoại trừ các hạng mục theo quy định của nhà nước.
5. Trường hợp giá nhiên liệu và giá cả thị trường có sự biến động tùy theo mức độ, Giám đốc sẽ có sự điều chỉnh lại mức giá cho phù hợp với tình hình.
6. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo biểu cước đối ngoại dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này./.



GIÁM ĐỐC

Trung tá Đặng Anh Diệp